

Biểu mẫu 10

UBND QUẬN HẢI CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
LÝ THƯỜNG KIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của Trường Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1983	534	504	514	431
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1737 87.59%	500 93.63%	407 80.75%	466 90.66%	364 84.45%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	210 10.59%	31 5.81%	76 15.08%	44 8.56%	59 13.69%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.77%	2 0.37%	21 4.17%	4 0.78%	8 1.86%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.05%	1 0.19%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1983	534	504	514	431
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	801 40.39%	270 50.56%	189 37.50%	224 43.58%	118 27.38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	732 36.91%	166 31.09%	190 37.70%	196 38.13%	180 41.76%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	442 22.29%	97 18.16%	124 24.60%	94 18.29%	127 29.47%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.15%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	3 0.70%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.25%	1 0.19%	1 0.20%	0 0.00%	3 0.70%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1983	534	504	514	431
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1975 99.60%	533 99.81%	503 99.80%	514 100.00%	425 98.61%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	791 39.89%	268 50.19%	184 36.51%	222 43.19%	117 27.15%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	733 36.96%	168 31.46%	189 37.5%	195 37.94%	181 42%

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	44 2.22%	13 2.43%	20 3.97%	11 2.14%	0 0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.40%	1 0.19%	1 0.20%	0 0.00%	6 1.39%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/10	1/2	0/5	0/2	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	48				48
1	Cấp huyện/quận	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	48	0	0	0	48
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	434	0	0	0	434
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	428	0	0	0	428
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	117 27.34%	0	0	0	117 27.34%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	181 42.29%	0	0	0	181 42.29%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	130 30.37%	0	0	0	130 30.37%
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 THPT công lập (tỷ lệ so với tổng số)	90.00%	0	0	0	90.00%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1055/933	307/227	273/231	252/262	218/213
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	11	3	2	4	2

Hải Châu, ngày 05 tháng 09 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh